

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Thủy điện Sử Pán 2

Ngày 15/01/2024	<b>16,500 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	3.1%

**DT thuần**  
Q4/23

**29.7**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼36.6| -55.3%  
YoY: ▼8.00| -21.3%

**LN thuần**  
Q4/23

**-1.34**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼34.0| -104%  
YoY: ▼5.12| -135%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**1.96**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼28.6| -93.6%  
YoY: ▼1.40| -41.6%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**42.4%**

YoY: +/- ▼ 4.9%

**ROE**  
2023

**50.6%**

YoY: +/- ▲ 491%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,000 - 16,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	340
Số lượng CPLH (CP)	20,623,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.18
EPS	1,338
P/E	12.3

**DT thuần**  
2023

**151**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼45.0| -22.9%

**LN thuần**  
2023

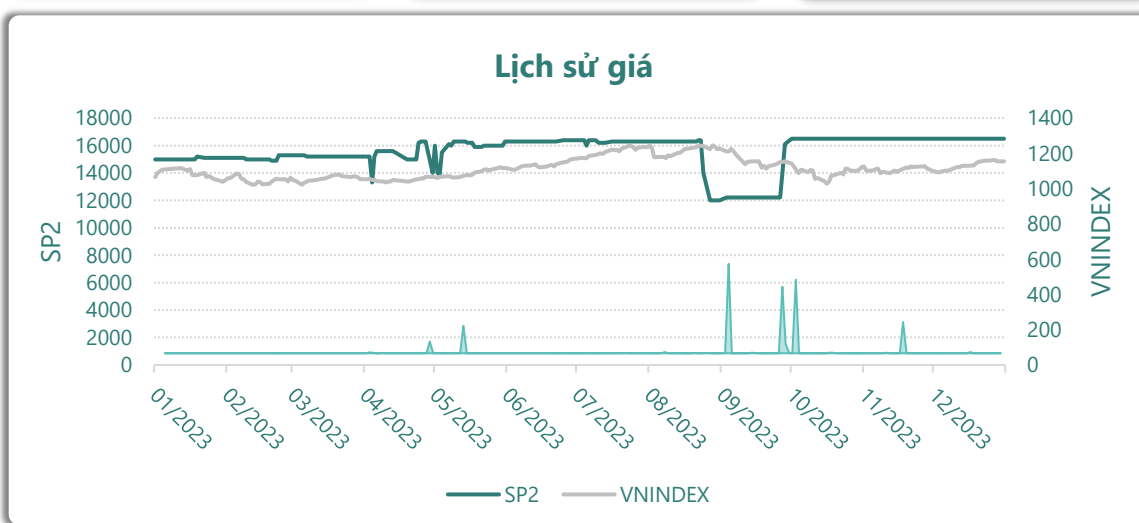
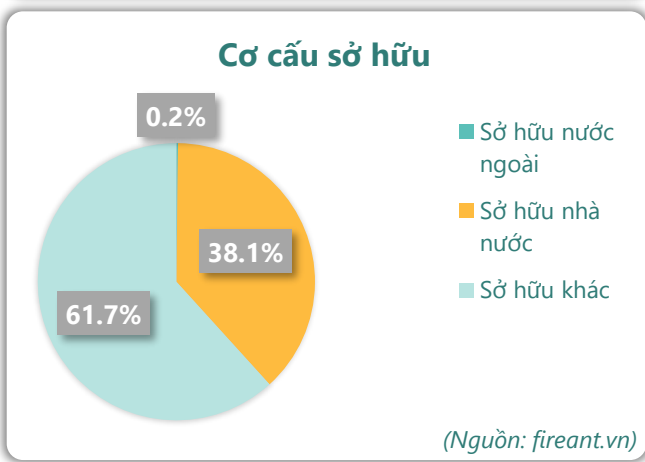
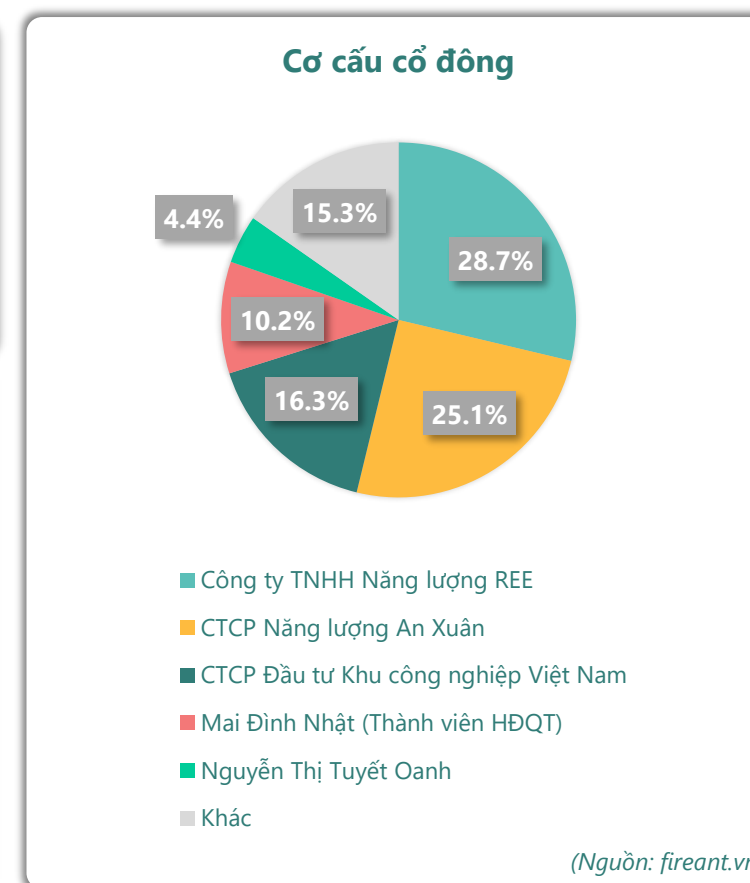
**26.4**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼34.0| -56.3%

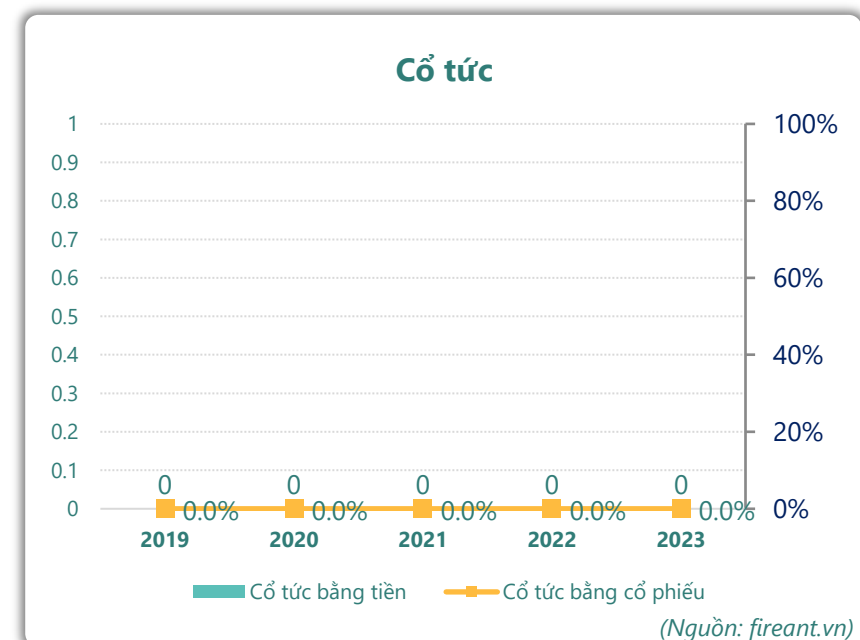
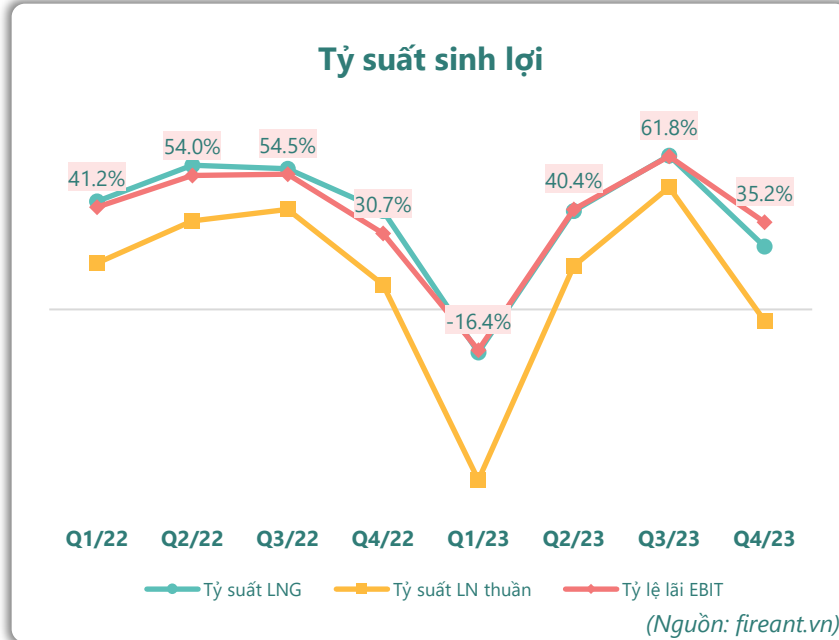
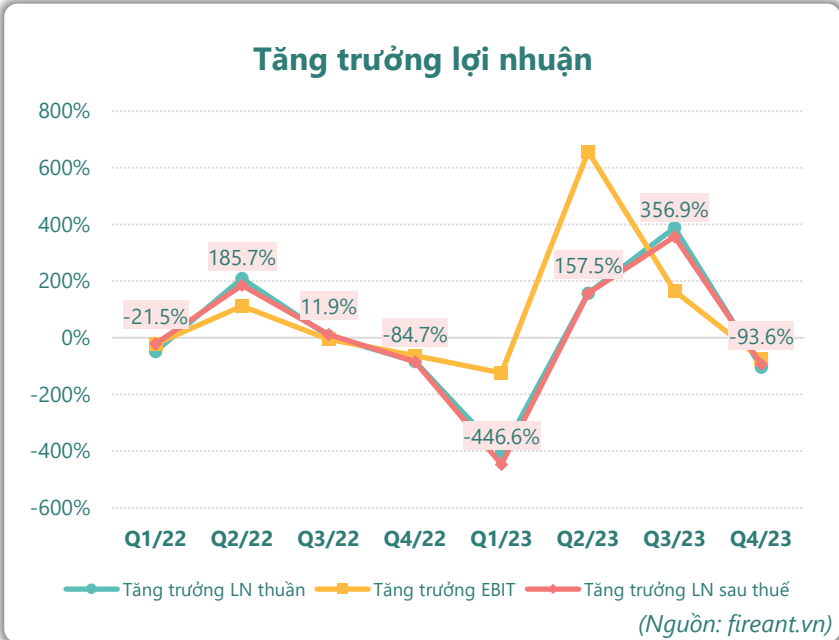
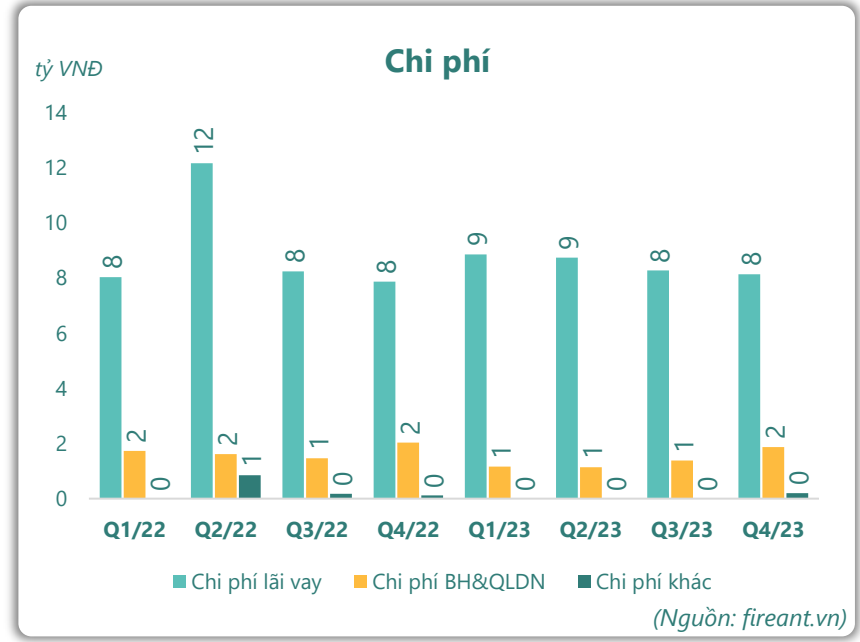
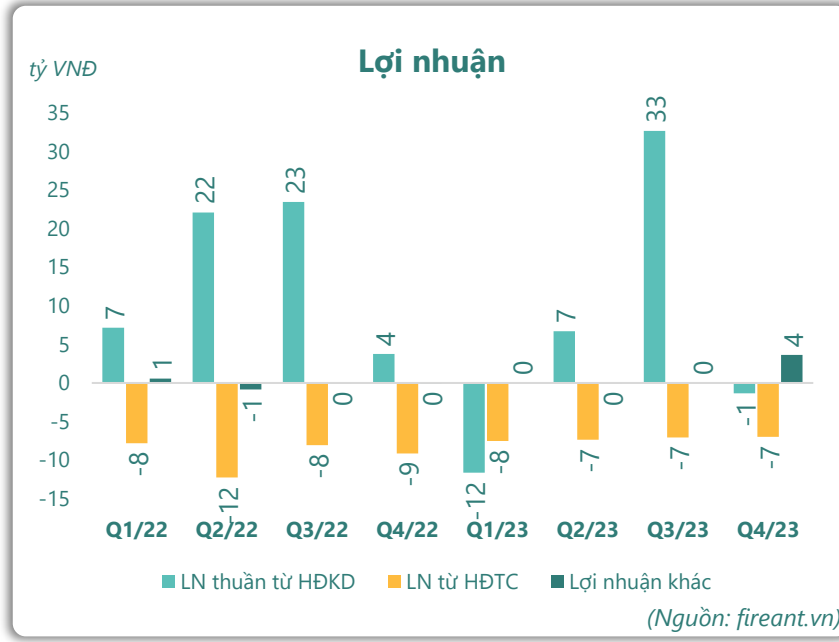
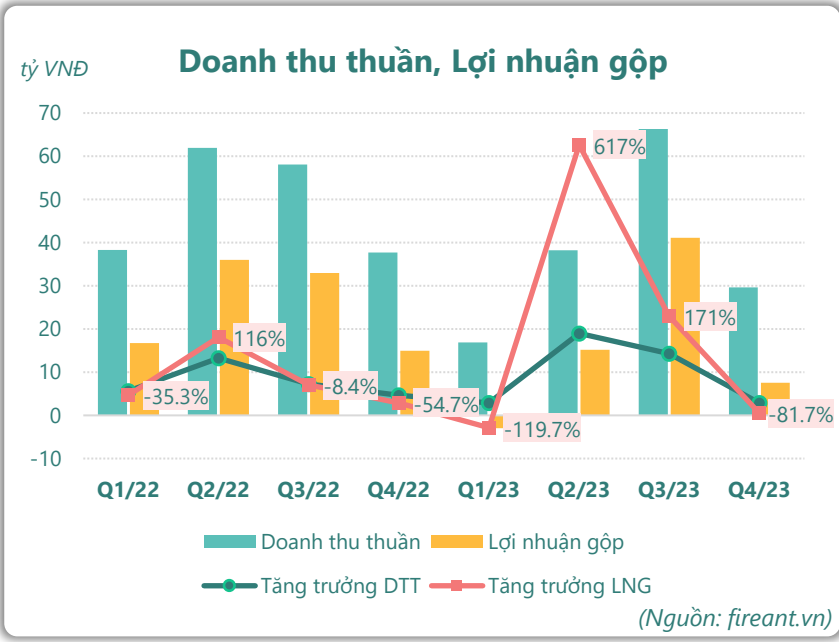
**LN sau thuế**  
2023

**27.6**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼28.2| -50.6%



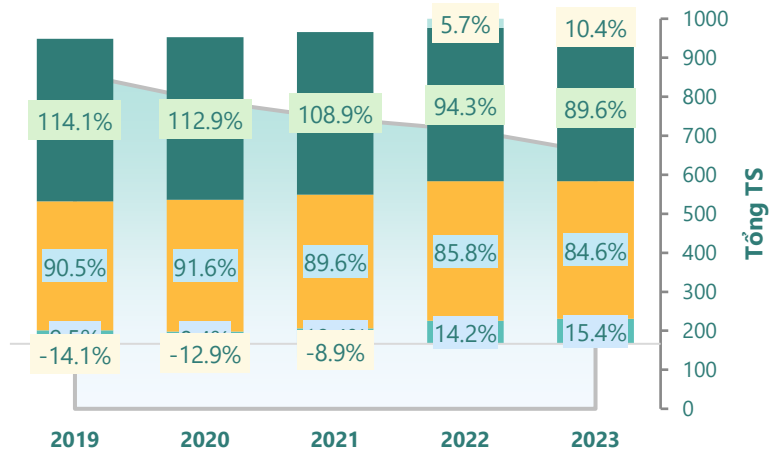
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

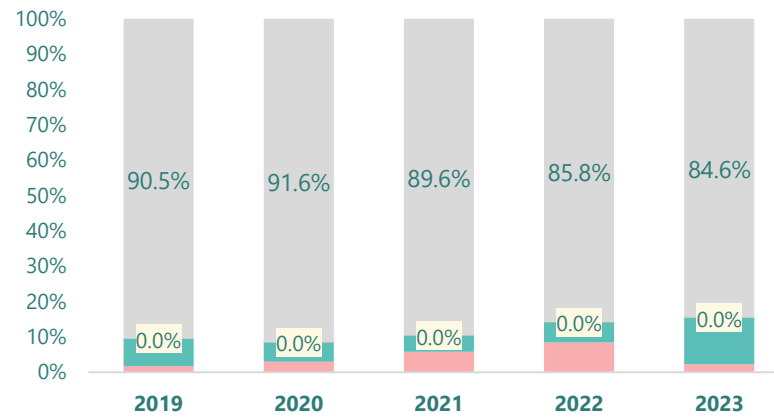
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

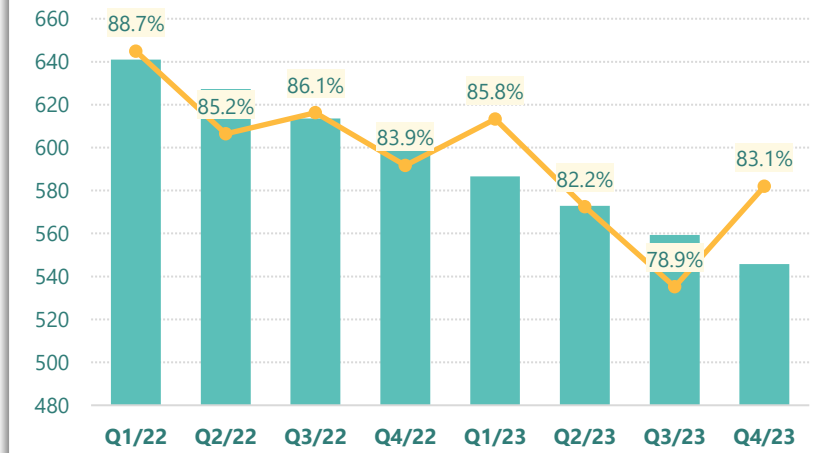


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn  
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

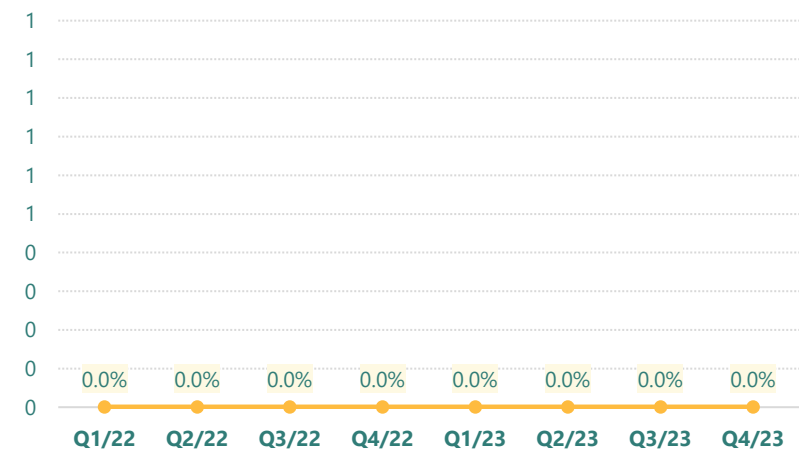


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

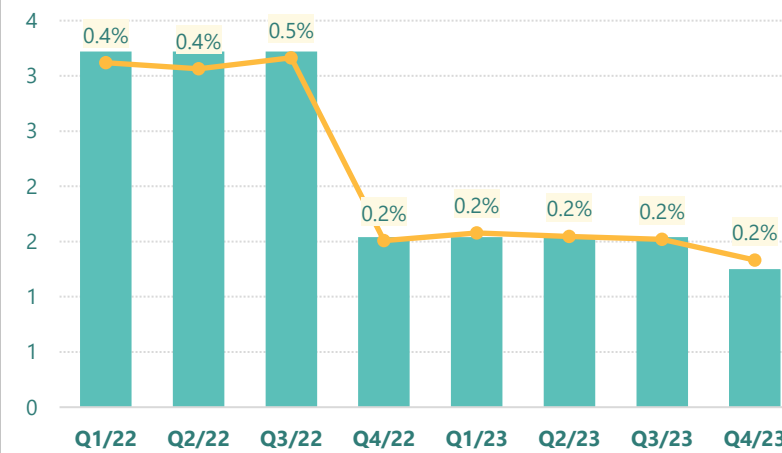


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

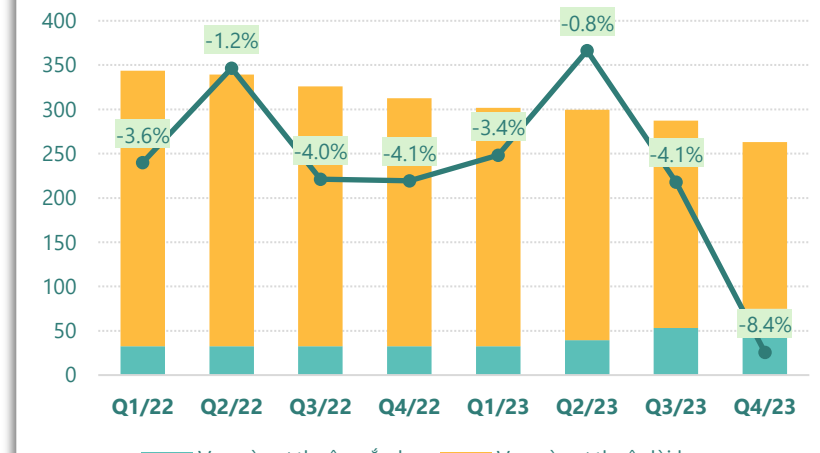


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

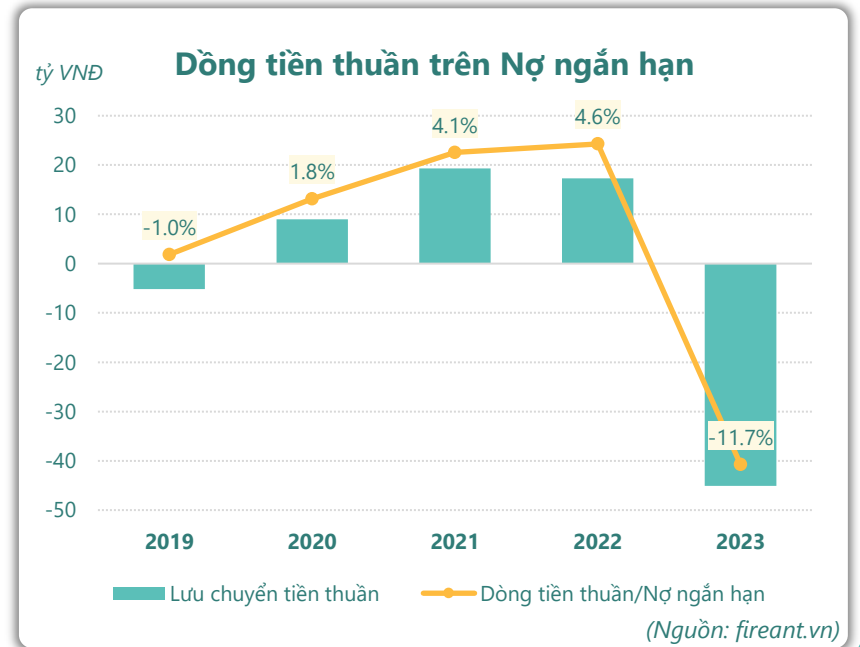
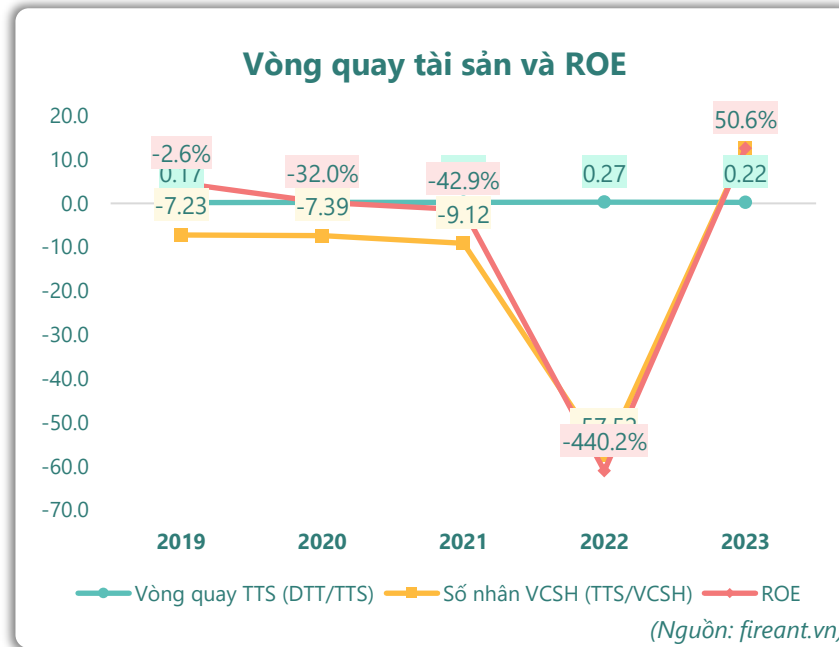
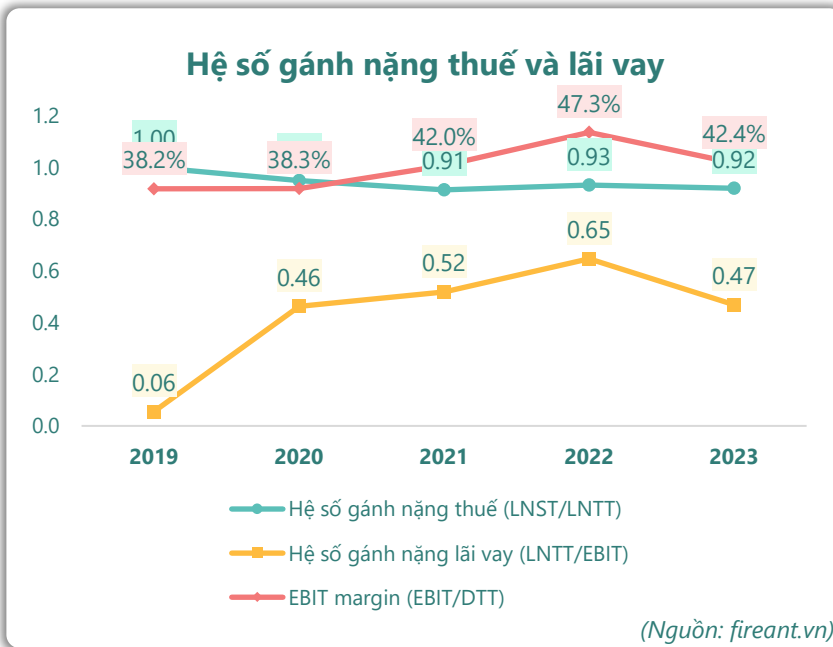
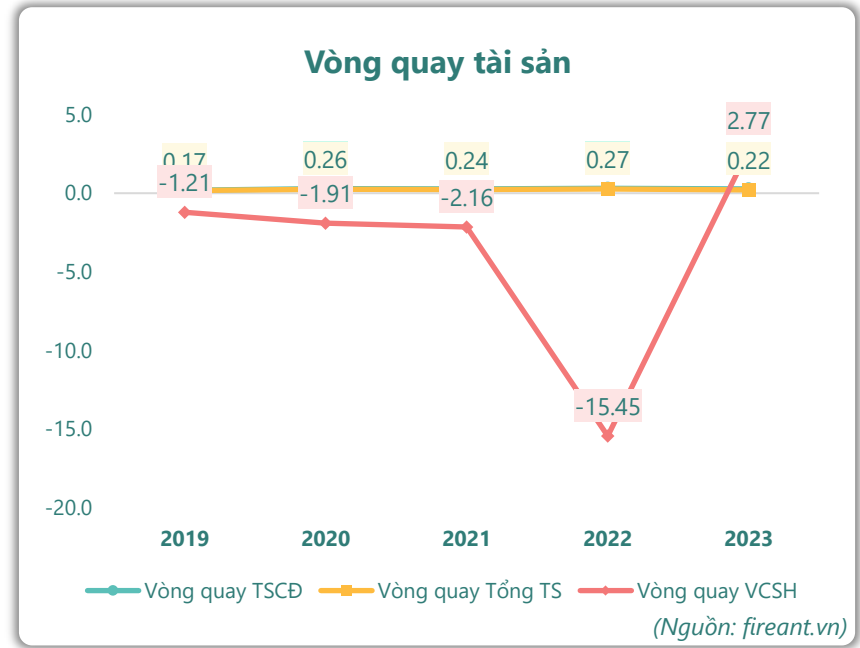
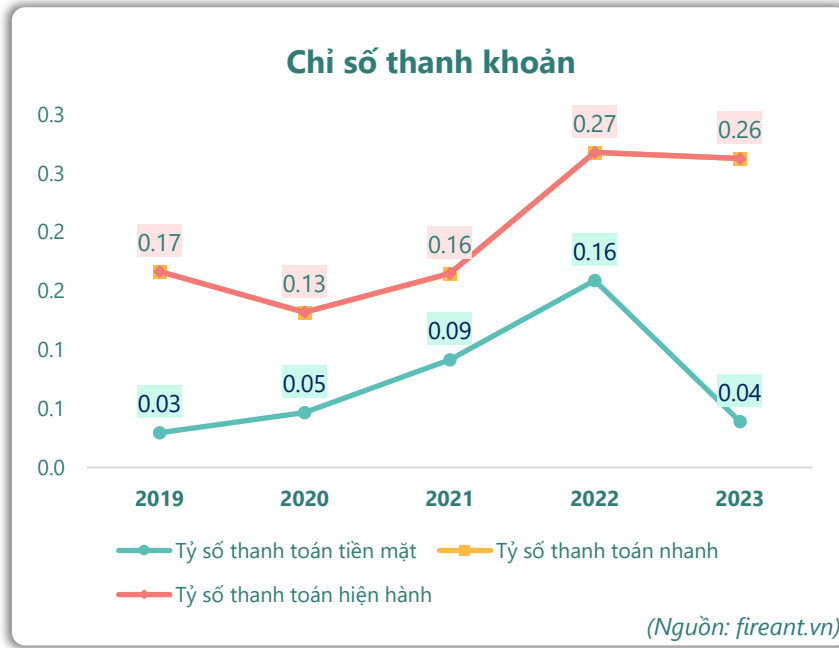
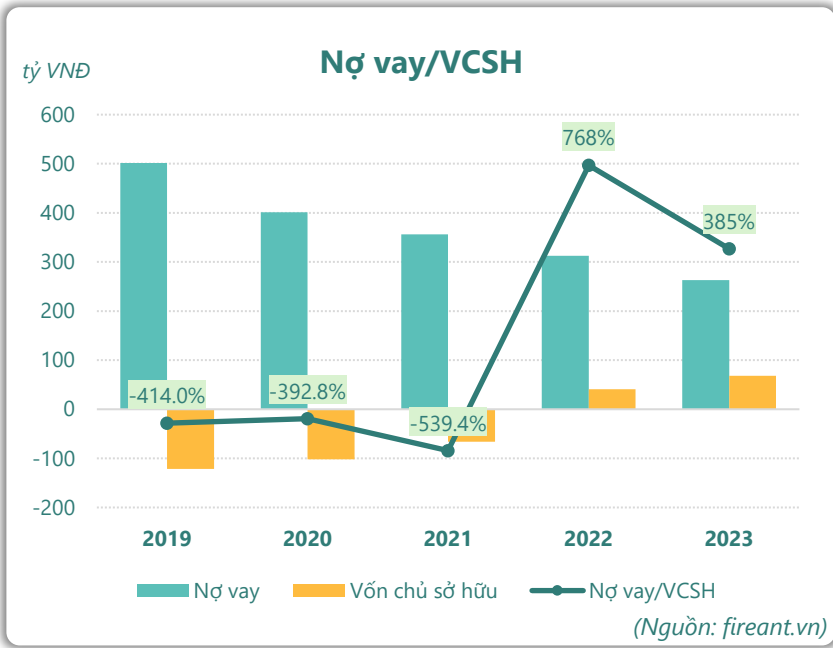


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>29.7</b>	<b>37.7</b>	<b>-21.3%</b>	<b>151</b>	<b>196</b>	<b>-22.9%</b>
Giá vốn hàng bán	22.1	22.7	-2.5%	90.2	95.4	-5.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.53</b>	<b>14.9</b>	<b>-49.4%</b>	<b>60.9</b>	<b>101</b>	<b>-39.5%</b>
Doanh thu HĐTC	1.15	0.45	156%	5.11	1.15	343%
Chi phí TC	8.15	9.58	-14.9%	34.1	34.6	-1.4%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.15</b>	<b>7.87</b>	<b>3.6%</b>	<b>34.1</b>	<b>32.8</b>	<b>3.9%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>1.87</b>	<b>2.03</b>	<b>-7.7%</b>	<b>5.57</b>	<b>6.85</b>	<b>-18.7%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-1.34</b>	<b>3.78</b>	<b>-135%</b>	<b>26.4</b>	<b>60.4</b>	<b>-56.3%</b>
Lợi nhuận khác	<b>3.63</b>	<b>-0.10</b>	<b>3730%</b>	<b>3.63</b>	<b>-0.41</b>	<b>979%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.29</b>	<b>3.68</b>	<b>-37.8%</b>	<b>30.0</b>	<b>60.0</b>	<b>-49.9%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.96</b>	<b>3.36</b>	<b>-41.6%</b>	<b>27.6</b>	<b>55.8</b>	<b>-50.6%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.96</b>	<b>3.36</b>	<b>-41.6%</b>	<b>27.6</b>	<b>55.8</b>	<b>-50.6%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.0	-0.08	-1.89	1.26	12.3	24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-2.66	2.00	-24.0	-8.55	-1.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.7	41.7	-10.7	-2.28	-12.3	-24.2
Tiền đầu kỳ	19.7	21.1	60.1	49.5	24.6	16.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.37</b>	<b>39.0</b>	<b>-10.6</b>	<b>-25.0</b>	<b>-8.53</b>	<b>-1.04</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.1	60.1	49.5	24.6	16.0	15.0

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>657</b>	<b>715</b>	<b>-8.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>101</b>	<b>101</b>	<b>0.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	15.0	60.1	-75.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	86.1	41.0	110%
Hàng tồn kho	0.09	0.05	83.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.14	22.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>556</b>	<b>614</b>	<b>-9.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.05	-100%
Tài sản cố định	546	600	-9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.25	1.54	-18.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>8.62</b>	<b>12.1</b>	<b>-28.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>589</b>	<b>674</b>	<b>-12.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>386</b>	<b>378</b>	<b>2.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.8	32.5	130%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.72	5.80	-18.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>203</b>	<b>296</b>	<b>-31.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	188	280	-32.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>68.3</b>	<b>40.7</b>	<b>67.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>68.3</b>	<b>40.7</b>	<b>67.8%</b>
Vốn điều lệ	207	207	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)